

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch I – Đồng Nai

Tel : 061.3560614 Fax : 061.3560610

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 33411
	Giờ.....Ngày 11 tháng 10 năm 11



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011

* Nơi nhận báo cáo :

- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Đồng Nai, tháng 10 Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.913.425.582	405.895.400.073
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.107.044.528	8.205.197.596
1. Tiền	111	V.01	9.107.044.528	8.205.197.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		205.122.663.509	188.726.280.365
1. Phải thu của khách hàng	131		79.825.482.571	71.134.663.207
2. Trả trước cho người bán	132		101.171.455.752	87.738.917.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24.698.749.059	30.420.109.260
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(573.023.873)	(567.409.878)
IV. Hàng tồn kho	140		218.235.645.116	206.574.379.742
1. Hàng tồn kho	141		218.235.645.116	206.574.379.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.448.072.429	2.389.542.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.254.518.222	856.144.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		915.950.736	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.277.603.471	1.533.397.712
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.725.552.373	114.494.012.623
(200 = 210+220+240+250+260)			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.523.304.913	62.439.918.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.397.936.258	50.646.758.836
Nguyên giá	222		107.527.052.140	103.270.838.504
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(58.129.115.882)	(52.624.079.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.366.666.667	1.441.666.667
Nguyên giá	228		2.000.000.000	2.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(633.333.333)	(558.333.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.758.701.988	10.351.492.963
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3.686.959.845	4.339.001.892
Nguyên giá	241		8.693.893.944	8.693.893.944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(5.006.934.099)	(4.354.892.052)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.515.287.615	47.715.092.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	48.515.092.265	47.715.092.265
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.999.804.650)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		548.638.977.955	520.389.412.696
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		403.854.874.837	375.230.325.420
I. Nợ ngắn hạn	310		389.626.645.740	363.086.491.590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	153.400.000.000	133.931.281.520
2. Phải trả cho người bán	312		128.978.553.419	124.641.670.601
3. Người mua trả tiền trước	313		27.104.769.832	22.903.233.627
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.301.299.626	2.461.259.066
5. Phải trả người lao động	315		616.812.860	1.378.707.002

TÀI SẢN	Mã số	T.Mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả	316	V.17	75.046.280.702	72.431.656.285
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.865.479.711	4.264.246.075
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		1.313.449.590	1.074.437.414
II. Nợ dài hạn	330		14.228.229.097	12.143.833.830
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.980.000	7.980.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.856.446.545	11.756.446.545
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		262.069.421	295.674.154
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.733.131	83.733.131
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.784.103.118	145.159.087.276
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144.784.103.118	145.159.087.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.200.000.000	16.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.136.502.319	20.245.242.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.993.120.028	3.458.364.337
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.454.480.771	25.255.480.105
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		548.638.977.955	520.389.412.696

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49.144.180	
5. Ngoại tệ các loại(USD)		29,98	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập biểu

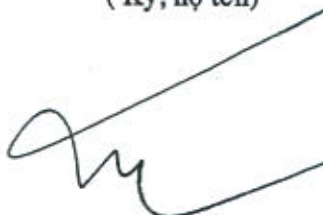
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ**

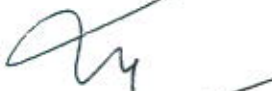
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	316.630.822.566	315.899.539.587	876.078.687.291
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		316.630.822.566	315.899.539.587	876.078.687.291
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	304.911.939.019	302.135.961.259	840.376.231.419
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		11.718.883.547	13.763.578.328	35.702.455.872
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.950.276.785	280.816.495	2.369.905.452
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	4.073.653.484	11.133.115.044	19.329.967.813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.073.653.484	5.133.310.394	13.330.163.163
8 Chi phí bán hàng	24		267.177.727	110.050.000	377.227.727
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.045.262.720	2.370.917.137	6.360.922.708
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.283.066.401	430.312.642	12.004.243.076
11 Thu nhập khác	31		94.060.450	1.981.409.000	2.543.058.721
12 Chi phí khác	32		122.085.566	-	171.874.071
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(28.025.116)	1.981.409.000	2.371.184.650
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7.255.041.285	2.411.721.642	14.375.427.726
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	543.455.467	221.322.075	1.324.396.708
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.711.585.818	2.190.399.567	13.051.031.018
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		839	274	1631

Người lập
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Minh

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	316.630.822.566	251.300.966.786	876.078.687.291	690.802.352.775
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		316.630.822.566	251.300.966.786	876.078.687.291	690.802.352.775
4 Giá vốn bán hàng	11	VL27	304.911.939.019	242.266.746.841	840.376.231.419	665.315.882.773
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.718.883.547	9.034.219.945	35.702.455.872	25.486.470.002
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	1.950.276.785	77.252.309	2.369.905.452	561.143.153
7 Chi phí tài chính	22	VL28	4.073.653.484	2.275.109.074	19.329.967.813	6.960.770.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.073.653.484	2.275.109.074	13.330.163.163	6.960.770.578
8 Chi phí bán hàng	24		267.177.727	209.520.000	377.227.727	418.276.432
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.045.262.720	1.906.695.196	6.360.922.708	5.396.653.926
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.283.066.401	4.720.147.984	12.004.243.076	13.271.912.219
[30=20+(21-22)-(24+25)]				-		-
11 Thu nhập khác	31		94.060.450	578.464.256	2.543.058.721	1.379.096.856
12 Chi phí khác	32		122.085.566	69.999.999	171.874.071	861.090.908
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(28.025.116)	508.464.257	2.371.184.650	518.005.948
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7.255.041.285	5.228.612.241	14.375.427.726	13.789.918.167
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30	543.455.467	612.968.871	1.324.396.708	1.605.969.782
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30				-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.711.585.818	4.615.643.370	13.051.031.018	12.183.948.385
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		839	577	1631	1523

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh

GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III - NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		954.469.154.897	728.248.019.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(269.954.497.809)	(289.854.578.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.980.468.302)	(7.625.163.898)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(13.699.776.979)	(7.184.202.921)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.252.122.185)	(973.651.623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27.477.743.470	36.471.248.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(76.065.063.799)	(68.990.203.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		611.994.969.293	390.091.467.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	(49.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000	26.220.810
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(800.000.000)	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.451.177.912	561.143.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.653.177.912	(12.461.636.037)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	25.377.572.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(612.746.300.273)	(394.948.631.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(612.746.300.273)	(369.571.059.000)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		901.846.932	8.058.772.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.205.197.596	3.857.701.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	9.107.044.528	11.916.474.670

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Sương Mai



Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III - NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		342.650.735.282	262.610.257.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(50.678.111.227)	(101.752.905.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.653.780.000)	(1.903.590.853)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.254.154.166)	(2.360.609.074)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(406.525.668)	(432.609.884)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9.426.744.429	6.468.495.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(20.279.891.943)	(26.405.785.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		273.805.016.707	136.223.252.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	(49.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	26.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.950.276.785	77.252.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.950.276.785	(12.945.747.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	25.377.572.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(275.846.824.273)	(161.958.204.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(275.846.824.273)	(136.580.632.400)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(91.530.781)	(13.303.127.929)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.198.575.309	25.219.602.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	9.107.044.528	11.916.474.670

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Sương Mai



Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng có giá trị lớn.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp, đầu tư dự án mở rộng, nâng công suất trạm biến áp 110/22KV Tuy hạ.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nhập - Xuất = Tồn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Đường thẳng
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh

đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác

Của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính :

13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4.003.137.901	2.862.105.035
- Tiền gửi ngân hàng	5.103.906.627	5.343.092.561
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.107.044.528	8.205.197.596
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.995.936.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	24.698.749.059	28.424.173.260
Cộng	24.698.749.059	30.420.109.260
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.160.122.966	2.814.830.489
- Công cụ, dụng cụ	16.771.372	6.906.632
- Chi phí SX, KD dở dang	214.058.750.778	203.752.642.621
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	218.235.645.116	206.574.379.742

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước	915.950.736	-
Cộng	915.950.736	-
6 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	NCVKT (Quỹ Phúc lợi)	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	30.612.426.343	67.686.694.404	3.730.860.329	871.620.038	369.237.390	-	103.270.838.504
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.143.000.000						4.143.000.000
- Tăng khác			86.013.636	27.200.000			113.213.636
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	34.755.426.343	67.686.694.404	3.816.873.965	898.820.038	369.237.390	-	107.527.052.140
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.486.167.385	38.201.711.995	2.775.390.117	791.572.781	369.237.390	-	52.624.079.668
- Khấu hao trong năm	1.866.974.523	3.354.264.254	248.672.189	35.125.248			5.505.036.214
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	12.353.141.908	41.555.976.249	3.024.062.306	826.698.029	369.237.390	-	58.129.115.882
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	20.126.258.958	29.484.982.409	955.470.212	80.047.257	-		50.646.758.836
Tại ngày cuối năm	22.402.284.435	26.130.718.155	792.811.659	72.122.009	-		49.397.936.258

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-	-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm						-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm						-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm				2.000.000.000			2.000.000.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-		-	-
- Tăng khác				-			-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
II . Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	558.333.333	-	-	558.333.333
- Khấu hao trong năm				75.000.000			75.000.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm				633.333.333			633.333.333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm				1.441.666.667			1.441.666.667
Tại ngày cuối năm				1.366.666.667			1.366.666.667

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	Tên công trình	Năm nay	Ghi chú
1	Chung cư Hiệp Phước	3.865.690.496	
	Hệ thống hạ tầng KCC Hiệp Phước	2.985.422.502	
	Nhà số 3	880.267.994	
2	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110- Mở rộng	3.031.548.375	
3	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110	322.971.094	
4	Hệ thống lưới điện 22KV đường 25C	7.451.818	
5	Cải tạo đoạn cáp băng qua đường 319	11.240.000	
6	KCN Sơn Mỹ 2- Bình Thuận	2.068.123.953	
7	Thay cáp ngầm lộ 482	357.709.378	
8	Bảo trì các lộ ra tuyến 22KV	146.000.000	
9	Mỏ đá Tân Cang	2.433.837.273	
10	Đ dây 22 KV cấp điện cho KCN NT5- ĐN1	1.880.528.000	
11	Trạm biến áp 110/22KV -KCN NTV	1.633.601.601	
	Tổng cộng	15.758.701.988	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	8.693.893.944			8.693.893.944
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	-			-
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4.354.892.052	652.038.047	-	5.006.930.099
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	-			-
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4.339.001.892	-	-	3.686.963.845
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	48.515.092.265	47.715.092.265
+ Công ty CP Đầu tư XD TM Dầu khí IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư dự án	
Vốn điều lệ	827.222.000.000	827.222.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	2.371.000.000	2.371.000.000
Tỷ lệ	0,29%	0%
Thực tế đã góp	2.371.000.000	2.371.000.000
Thay đổi tên theo thông báo số 466/PIVLS-TCHC ngày 18/07/2011 của Công ty CP Đầu tư XDTM Dầu Khí IDICO		
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Thu phí giao thông đường bộ	
Vốn điều lệ	249.500.000.000	249.500.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	24.950.000.000	24.950.000.000
Tỷ lệ	10%	10%
Thực tế đã góp	27.699.849.300	27.699.849.300
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Xây lắp cơ khí	
Vốn điều lệ	55.000.000.000	80.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	2.644.242.965	4.000.000.000
Tỷ lệ	4,81%	5%
Thực tế đã góp	2.644.242.965	2.644.242.965
Ngày 27/05/2011 Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO có thông báo số 110/TB-CT về việc đổi tên Công ty và giảm vốn điều lệ. Theo đó Công ty chỉ góp vốn với số tiền 2.644.242.965 đồng và không tiếp tục góp vốn nữa.		
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG - Long Thành		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư KCN	
Vốn điều lệ	400.000.000.000	400.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	80.000.000.000	80.000.000.000
Tỷ lệ	20%	20%
Thực tế đã góp	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị IDICO		

Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ	80.000.000.000	80.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	8.000.000.000	8.000.000.000
Tỷ lệ	10%	10%
Thực tế đã góp	-	-
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	1.000.000.000	1.000.000.000
Tỷ lệ	5%	5%
Thực tế đã góp	-	-
+ Công ty CP Đầu tư khai thác khoáng sản VLXD - UDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Khai thác khoáng sản	
Vốn điều lệ	20.000.000.000	
Giá trị góp vốn đăng ký	3.000.000.000	
Tỷ lệ	15%	
Thực tế đã góp	800.000.000	-
Cộng	48.515.092.265	47.715.092.265
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	150.000.000.000	120.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.400.000.000	13.931.281.520
Cộng	153.400.000.000	133.931.281.520
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	185.841.995
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.482.778	1.497.208.255
- Thuế thu nhập cá nhân	37.504.344	4.657.944
- Thuế tài nguyên	-	18.436.568

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Tiền thuế đất	694.312.504	694.312.504
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác	-	60.801.800
Cộng	1.301.299.626	2.461.259.066

17 - Chi phí phải trả:			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Trích trước chi phí bảo hành			
- Trích trước khối lượng xây lắp		75.046.280.702	72.431.656.285
Trích trước khác			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Cộng		75.046.280.702	72.431.656.285
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		236.663.702	197.921.874
- Bảo hiểm xã hội		56.826.437	6.699.394
- Bảo hiểm y tế		13.316.760	3.904.467
- Bảo hiểm thất nghiệp		95.584	-
- Phải trả về cổ phần hoá			1.914.302.215
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		19.800.000	
- Lợi nhuận chia cổ tức			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.538.777.228	2.141.418.125
Cộng		1.865.479.711	4.264.246.075
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:			
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng		-	-
20 - Vay và nợ dài hạn			
a Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		13.856.446.545	11.756.446.545
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b Nợ dài hạn			

	- Thuê tài chính				
	- Nợ dài hạn khác			7.980.000	7.980.000
c	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			262.069.421	295.674.154
d	- Doanh thu chưa thực hiện			101.733.131	83.733.131
Cộng				14.228.229.097	12.143.833.830

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	16.200.000.000	-	0	0	-	17.372.100.520	2.987.988.722	12.411.898.327	128.971.987.569
Tăng vốn trong năm							2.873.142.314	470.375.615	20.671.059.065	24.014.576.994
- Tăng vốn năm nay										
- Lợi nhuận tăng trong năm										-
- Tăng khác										
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức							2.873.142.314	470.375.615	20.671.059.065	20.671.059.065
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển			-							3.343.517.929
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính										-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									2.873.142.314	2.873.142.314
- Giảm vốn trong năm nay									470.375.615	470.375.615
- Lỗ trong năm nay									1.283.959.358	1.283.959.358
- Cổ tức năm 2009 đợt 2(*)										-
- Cổ tức đợt 1 năm 2010(**)										-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	16.200.000.000	-	-	-	-	20.245.242.834	3.458.364.337	25.255.480.105	145.159.087.276
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	16.200.000.000	-	-	-	-	20.245.242.834	3.458.364.337	25.255.480.105	145.159.087.276
Tăng vốn trong năm										
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm										-
- Tăng khác										-
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức							891.259.485,00	534.755.691,00	13.051.031.018,00	13.051.031.018
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển										1.426.015.176
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính										-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									891.259.485,00	891.259.485
- Giảm vốn trong năm nay									534.755.691,00	534.755.691
- Lỗ trong năm nay									1.426.015.176,00	1.426.015.176
- Cổ tức năm 2010										-
- Cổ tức đợt 1 năm 2010(**)										-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	16.200.000.000	-	-	-	-	21.136.502.319	3.993.120.028	23.454.480.771	144.784.103.118

Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40.800.000.000	40.800.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ - Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành:		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	48.584.103.118
- Quỹ dự phòng tài chính	21.136.502.319
- Lợi nhuận chưa phân phối	3.993.120.028
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.454.480.771

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài:

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tài sản cố định thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25.1		
- Tổng doanh thu:	876.078.687.291	954.359.625.718
+ Doanh thu bán hàng:	82.388.084.210	126.524.343.103
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	793.690.603.081	827.835.282.615
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
+ Chiết khấu thương mại:		
+ Giảm giá hàng bán:		
+ hàng bán bị trả lại:		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần:	876.078.687.291	954.359.625.718
<i>Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	<i>82.388.084.210</i>	<i>126.524.343.103</i>
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	<i>793.690.603.081</i>	<i>827.835.282.615</i>
25.2 - Doanh thu hoạt động tài chính:	2.369.905.452	3.838.335.716
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.461.452	3.838.335.716
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.746.444.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
25.3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.388.084.210	126.524.343.103

25 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	81.845.413.164	122.817.604.220
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	758.530.818.255	793.672.938.691
Cộng	840.376.231.419	916.490.542.911

26 - Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính:	19.329.967.813	12.554.494.386
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	19.329.967.813	12.554.494.386

27 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
27.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.314.973.026	511.357.261
27.2 - Chi phí nhân công		
27.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.232.078.261	9.684.502.083
27.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.226.176.150	797.381.466.813
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	75.603.003.982	108.913.216.754
Cộng	840.376.231.419	916.490.542.911

28 - Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	14.375.427.726	23.040.159.879
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế		
- Thuế TNDN phải nộp	1.324.396.708	2.369.100.814
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.051.031.018	20.671.059.065

29 - Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:

29.1 Các giao dịch không bằng tiền:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;

+ Nợ dài hạn;

29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

+ Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

+ Kinh phí dự án:

VI - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

3 - Những thông tin khác:

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2011 so với Quý III/2010 tăng 45% là do doanh thu quý III/2011 tăng 26% so với quý III/2010 và Công ty nhận cổ tức đợt 2 năm 2010 của công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO theo thông báo 729/2011-TB- SGDHCM ngày 10/08/2011 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM .

- Công ty điều chỉnh số liệu năm 2010 theo kết luận của Thanh tra Bộ tài chính số: 390/KL-TTR ngày 18/08/2011.

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ